

Bản án số: 415/2021/DS-PT

Ngày: 28 – 4 - 2021

*“Tranh chấp quyền sử dụng đất;
Chia thừa kế và Đòi tài sản”.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thịnh

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Thảo

2. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Long Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 23 và ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/DSPT ngày 21/01/2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất; Chia thừa kế và Đòi tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 342/2020/DS-ST ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1402/2021/QĐXX-PT ngày 01 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3823/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N - Sinh năm 1946.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn Gói, sinh năm 1984 và bà Trần Thị Yêm - Sinh năm 1970 - (*Văn bản ủy quyền lập ngày 07/8/2015*).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Long Hựu T, huyện Cần Đ, tỉnh Long A (Tất cả có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn Đ - Sinh năm 1969.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Đặng Thị Thanh Hương - Sinh năm 1973. Cùng địa chỉ: nhà không số, Tổ 8, Ấp 3, xã Hiệp Ph, huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh (Tất cả có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Chung Ngọc
Th thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 53/2 Bùi Minh Tr, Phường 5, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1) Bà Trần Thị Yêm - Sinh năm 1970.

2) Bà Trần Thị Âm - Sinh năm 1972.

3) Bà Trần Thị Mà - Sinh năm 1974

4) Bà Trần Thị Nói - Sinh năm 1979.

5) Bà Trần Thị Vói - Sinh năm 1982.

6) Ông Trần Văn Gói - Sinh năm 1984.

7) Bà Trần Thị Thúy Vân - Sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Long Hựu T, huyện Cần Đ, tỉnh Long A.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Âm, bà Mà, bà Nói, bà Vói, bà Vân:
Ông Trần Văn Gói - Sinh năm 1984 và bà Trần Thị Yêm - Sinh năm 1970.

(Văn bản ủy quyền lập ngày 07 và ngày 08 tháng 8 năm 2015)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Long Hựu T, huyện Cần Đ, tỉnh Long A.

8) Bà Đặng Thị Thanh H - Sinh năm 1973.

9) Bà Trần Thị Thùy L- Sinh năm 1995.

10) Bà Trần Thị Tuyết Ng - Sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: Nhà không số, Tổ 8, Ấp 3, xã Hiệp Ph, huyện Nhà B, Thành
phố Hồ Chí Minh (bà H có mặt, bà L, bà Ng xin vắng mặt).

11/ Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 330 Nguyễn Bình, Ấp 1, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố
Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Trung Ng (Xin vắng mặt).

12/ Bà Trần Thị Th (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: 39/2 ấp 3, xã Hiệp Ph, huyện Nhà B, TP. Hồ Chí Minh

13/ Ông Trần Văn D (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Long Hựu T, huyện Cần Đ, tỉnh Long A

14/ Ông Trần Văn Ng (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Long Hựu T, huyện Cần Đ, tỉnh Long A. .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Bà Phạm
Thị N trình bày:*

Chồng bà N là ông Trần Văn Ch sinh năm 1944 có đứng tên quyền sử
dụng 11.076m² đất lúa thuộc các thửa 203, 198 và 38, tờ bản đồ số 14, 18, xã
Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo “Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất” số L503330 do Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/8/1998 cho ông Trần Văn Chúc.

Năm 1999 ông Chúc bệnh chết; Ông Trần Văn Đ là người con trai trưởng nói bà N đưa giấy tờ đất và yêu cầu những người em trong gia đình phải ký tên để ông Đ đi vay tiền. Vì tin tưởng ông Đ nên bà N và những người em đã đưa giấy chứng minh nhân dân cho anh Đỉnh làm thủ tục. Nhưng khi bà N liên hệ Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước lập hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên thì mới biết ông Đ đã đứng tên toàn bộ diện tích 03 thửa đất nêu trên. Do đó bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đứng tên ông Đ và công nhận cho bà N được sử dụng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất với ông Chúc; đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất còn lại đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Ngoài ra bà N yêu cầu ông Đ phải trả cho bà N số tiền là 31.921.000 đồng đã mượn để đi chuộc sổ đỏ.

Bị đơn Ông Trần Văn Đ trình bày:

Vào năm 1997 ông Đ được cha là ông Trần Văn Ch cho thừa 198 diện tích $3.266m^2$ đất tọa lạc tại tổ 8, ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; ông Đ đã cất nhà ở và đào ao nuôi tôm (việc cho đất không lập văn bản). Năm 1999 cha ông Đ chết không để lại di chúc, bà N là mẹ ông Đ nuôi tôm nhưng không có vốn nên đồng ý cho ông Đ đứng tên thừa kế toàn bộ đất để vay Ngân hàng và năm 2007 mẹ ông Đ là Bà Phạm Thị N có ra Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước làm tờ cam kết cho ông Đ tất cả thửa đất còn lại. Nay bà N là mẹ và các em trong gia đình không đồng ý cho ông đứng tên toàn bộ 3 thửa đất thì ông xin trả lại 2 thửa đất là thửa 203 diện tích $4.979m^2$ và thửa 38 diện tích $2.831m^2$; riêng thửa 198 diện tích $3.266m^2$ ông Đ xin được giữ lại vì đã được cha mẹ cho.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: các ông bà Trần Thị Yêm, Trần Thị Ám, Trần Thị Mà, Trần Thị Nôi, Trần Thị Vói, Trần Văn Gỏi, Trần Thị Thúy Vân do bà Yêm, ông Gỏi đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha mẹ các ông bà là ông Trần Văn Ch, Bà Phạm Thị N có tổng cộng 08 người con chung gồm: ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Á, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N, bà Trần Thị V, ông Trần Văn G và bà Trần Thị Thúy V. Năm 1999 ông Chúc chết không để lại di chúc. Việc ông Đ tự ý làm thủ tục đứng tên 03 thửa đất là không đúng, các ông bà hoàn toàn không ai ký tên trên bất cứ văn bản khước từ tài sản nào. Do đó các ông bà đều thống nhất yêu cầu khởi kiện của mẹ là bà Phạm Thị Nót, đồng thời có nguyện vọng được chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất mà ông Chúc để lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thương, ông Trần Văn

Do, ông Trần Văn Nghé - là anh, chị em ruột của ông Trần Văn Ch trình bày:

Vào thời điểm năm 1999 khi ông Chúc chết thì mẹ ông Chúc là bà Phan Thị Hóa còn sống cho đến ngày 20/7/2005 thì bà Hóa mới chết. Do đó, đối với phần đất di sản của ông Chúc để lại chia theo pháp luật mà bà Phan Thị Hóa nếu được hưởng thì ông Do, bà Thương sẽ để kỷ phần được nhận thay bà Hóa cho cháu là ông Đình; riêng phần ông Nghé sẽ cho chị dâu là bà Nót.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thanh Hương, chị Trần Thị Thùy Linh, chị Trần Thị Tuyết Ngân (là vợ, con ông Đình) trình bày:

Thông nhất với trình bày của ông Đ và không có yêu cầu độc lập.

Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Trung Nguyên đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cho Ông Trần Văn Đ ngày 08/02/2000 (sau đó đính chính lại là ngày 08/02/2001 - Công văn số 789/UBND-TNMT ngày 19/5/2014), là dựa trên cơ sở hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Do đó đề nghị Tòa án căn cứ các quy định pháp luật để giải quyết các yêu cầu của đương sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 342/2020/DSST ngày 08/12/2020 Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đã Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ các Điều 122, 401, 403, 697, 699, 700, 701, 702 Bộ luật dân sự 1995. Căn cứ các Điều 3, 73, 76 Luật đất đai năm 1993. Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Căn cứ Luật Thi hành án dân sự - Tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Hủy nội dung cấp nhật biến động tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1282 QSDĐ/5.8.98 cấp ngày 05/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè có nội dung “*Nay chỉnh tên trong giấy chứng nhận cho ông Trần Văn Đình, sinh năm 1969, thường trú tại ấp Tây, xã Long Hựu Tây, huyện Cần Đức, tỉnh Long an. Lý do: Thừa kế quyền sử dụng đất do cha ruột là ông Trần Văn Ch chết để lại*”.

2. Công nhận Bà Phạm Thị N được quyền sử dụng một phần hai phần đất diện tích 11.076m² (theo hiện trạng còn 10.711,7m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1282 QSDĐ/5.8.98 cấp ngày 05/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè. Bà Phạm Thị N được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn Ch để lại là ½ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 11.076m² (hiện trạng còn 10.711,7m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1282 QSDĐ/5.8.98 cấp ngày 05/8/1998 của Ủy ban nhân

dân huyện Nhà Bè. Những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn Ch bao gồm: Bà Phan Thị Hóa (do bà Trần Thị Thương, ông Trần Văn Do, Trần Văn Nghé đại diện), bà Phạm Thị Nót, ông Trần Văn Đình, bà Trần Thị Yêm, bà Trần Thị Á, bà Trần Thị N, bà Trần Thị V, ông Trần Văn G, bà Trần Thị Thúy V mỗi người được hưởng 1/10 giá trị di sản nêu trên.

4. Công nhận sự thỏa thuận giữa Bà Phạm Thị N và Ông Trần Văn Đ về việc Ông Trần Văn Đ phải trả cho Bà Phạm Thị N số tiền 31.921.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị N phải chịu án phí là 5.355.800 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 7.000.000 đồng theo biên lai số 000542 ngày 31/3/2009 và tạm ứng án phí 798.025 đồng theo biên lai số 01535 ngày 19/8/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà N được nhận lại 2.442.225 đồng.

- Bà Trần Thị Yêm phải chịu án phí là 5.355.800 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 3.225.000 đồng theo biên lai số 00354 ngày 19/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà Yêm phải nộp thêm 2.130.800 đồng.

- Bà Trần Thị Âm phải chịu án phí là 5.355.800 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 3.225.000 đồng theo biên lai số 00349 ngày 19/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà Âm phải nộp thêm 2.130.800 đồng.

- Bà Trần Thị Mà phải chịu án phí là 5.355.800 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 3.225.000 đồng theo biên lai số 00350 ngày 19/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà Mà phải nộp thêm 2.130.800 đồng.

- Bà Trần Thị Nói phải chịu án phí là 5.355.800 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 3.225.000 đồng theo biên lai số 00353 ngày 19/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, bà Nói phải nộp thêm 2.130.800 đồng.

- Bà Trần Thị Vói phải chịu án phí là 5.355.800 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 3.225.000 đồng theo biên lai số 00351 ngày 19/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà B, bà V phải nộp thêm 2.130.800 đồng.

- Ông Trần Văn G phải chịu án phí là 5.355.800 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 3.225.000 đồng theo biên lai số 00352 ngày 19/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà B, ông G phải nộp thêm 2.130.800 đồng.

- Bà Trần Thị Thúy V phải chịu án phí là 5.355.800 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 3.225.000 đồng theo biên lai số 00348 ngày 19/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà B, bà V phải nộp thêm 2.130.800 đồng.

- Bà Trần Thị Th, ông Trần Văn D, ông Trần Văn Nghè cùng chịu án phí 5.355.800 đồng.

- Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí 82.457.825 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè nhận “Quyết định kháng nghị” số 1256/QĐKNPT-VKS-DS ghi cùng ngày của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - Nội dung kháng nghị xác định:

- Án sơ thẩm công nhận cho nguyên đơn Bà Phạm Thị N được quyền sử dụng và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với ½ diện tích đất các bên tranh chấp, nhưng không tuyên buộc Ông Trần Văn Đ (bị đơn) phải giao phần đất này cho nguyên đơn Bà Phạm Thị N là chưa đầy đủ.

- Tại mục số 3 phần quyết định bản án sơ thẩm tuyên: “Những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn Ch bao gồm: ... mỗi người được hưởng 1/10 giá trị di sản nêu trên”. Nhưng hiện nay cả 03 thửa đất các bên đang tranh chấp đều đang thuộc quy hoạch của Nhà nước; Tòa án không tuyên cụ thể các thừa kế sẽ nhận kỷ phần của mình từ phát mãi tài sản hay chờ khi Nhà nước thu hồi, bồi thường mới nhận; hay giao tài sản cho một đồng thừa kế để đồng thừa kế này hoàn giá trị cho các đồng thừa kế khác và thời hạn hoàn là khi nào?

- Về án phí: Cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn bà N phải chịu án phí sơ thẩm phần giá trị đối với ½ quyền sử dụng đất được hưởng trong khối tài sản chung là không đúng quy định. Và nguyên đơn bà N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng án sơ thẩm buộc bị đơn ông Đ chịu án phí có giá ngạch là không đúng.

Đề nghị cấp Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm.

Ngày 14/12/2020 Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè nhận đơn kháng cáo ghi cùng ngày của bị đơn ông Trần Văn Đình, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét làm rõ các đương sự có đến Ủy ban ký hay không các:

+ “Đơn xin khước từ nhận quyền sử dụng đất” ngày 23/10/2000 được Ủy ban nhân dân xã Long Hựu Tây, tỉnh Long An xác nhận.

+ “Đơn xin khước từ tài sản” ngày 30/11/2000 được Ủy ban nhân dân xã Long Hựu Tây, tỉnh Long An xác nhận.

+ “Tờ cam kết” ngày 29/10/2007 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tính chi phí việc từ năm 2000 đến nay vợ chồng bị đơn đã xây dựng nhà ở, trồng cây, san lấp một phần trên tổng diện tích đất đang tranh chấp.

- Bị đơn chỉ xin giữ lại thửa 198 diện tích 3.266m² và không tranh chấp các thửa 203 tờ bản đồ 14; thửa 38 tờ bản đồ 18.

Nguyên đơn Bà Phạm Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tất cả đều không có kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung và yêu cầu kháng nghị, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để khắc phục các sai sót như nội dung đã nêu và phân tích tại quyết định kháng nghị.

Bị đơn Ông Trần Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Đ và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét đánh giá lại các chứng cứ như: “Đơn xin khước từ nhận quyền sử dụng đất” ngày 23/10/2000 mà các ông Yêm, bà Ám, bà Mà, bà Nói,, bà Vói và ông Đ ký và “Đơn xin khước từ tài sản” ngày 30/11/2000 của bà N là mẹ ông Đ tất cả được Ủy ban nhân dân xã Long Hựu T, huyện Cần Đ, tỉnh Long A xác nhận. “Tờ cam kết” ngày 29/10/2007 của bà N có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; tại “Biên bản hòa giải” ngày 27/12/2011 và 07/02/2012 bà N mẹ ông đã thừa nhận cò đến Ủy ban nhân dân xã Long Hựu Tây, huyện Cần Đước lãn tay. Từ đó chấp nhận cho ông Đ được giữ lại thửa 198 diện tích 3.266m² trong tổng diện tích đất tranh chấp và ông Đ không tranh chấp các thửa 203 tờ bản đồ 14; thửa 38 tờ bản đồ 18. Ngoài ra từ năm 2000 đến nay vợ chồng ông Đ đã có xây dựng nhà ở diện tích khoảng 148m² và san lấp trồng cây trên một phần trong diện tích đất đang tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm không xem xét để đảm bảo quyền lợi cho ông Đ khi chia thừa kế.

Nguyên đơn Bà Phạm Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu bà N do ông Trần Văn Gỏi và bà Trần Thị Yêm đại diện theo ủy quyền xác định không có kháng cáo án sơ thẩm. Nhưng không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông Đ vì cho rằng nhà đất là do ông Đ đã tự xây cất, trồng cây khi đang tranh chấp.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo đúng quy định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận xem xét về nội dung và yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành

đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo, kháng nghị: Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Đ; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm theo hướng khắc phục các sai sót cấp sơ thẩm như nội dung đã nêu và phân tích tại quyết định kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét “Đơn kháng cáo” của ông Trần Văn Đ và kháng nghị số 1256/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/01/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là trong thời hạn luật định, thủ tục kháng cáo của ông Đ đúng quy định pháp luật nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét về nội dung, yêu cầu kháng cáo, kháng nghị.

[1.2] Bà Trần Thị Thùy L, bà Trần Thị Tuyết Ng, bà Trần Thị Th, ông Trần Văn D, ông Trần Văn Ngh và ông Nguyễn Trung Ng (đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Nhà B) - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại vụ án vắng mặt; xét tất cả đều không có kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó căn cứ quy định Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung và yêu cầu kháng cáo, kháng nghị - Theo tài liệu chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện:

[2.1] Bản án dân sự sơ thẩm số 342/2020/DS-ST ngày 08/12/2020 Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè đã tuyên có nội dung:

- Tại mục 2 của bản án tuyên: “Công nhận Bà Phạm Thị N được quyền sử dụng một phần hai phần đất diện tích 11.076m² (theo hiện trạng còn 10.711,7m²) theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số 1282 QSDĐ/5.8.98 cấp ngày 05/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà B. Bà Phạm Thị N được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật”.

Tuy nhiên xét tại “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số L503330 vào sổ số 1282 QSDĐ/5.8.98 ngày 05/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà B đã cấp cho ông Trần Văn Ch với tổng diện tích đất 11.076m² (theo hiện trạng còn

10.711,7m²), là bao gồm 03 thửa - cụ thể: thửa 203 có diện tích là 4.979m², thửa 198 có diện tích 3.266m² và thửa 38 có diện tích 2.831/8391m². Thửa 203 và thửa 198 là thuộc tờ bản đồ số 14; riêng thửa 38 ghi chú là chỉ một phần thửa 38 và thửa này là thuộc tờ bản đồ số 18 (BL153-156). Như vậy, cấp sơ thẩm xử công nhận cho Bà Phạm Thị N được quyền sử dụng một phần hai phần đất diện tích 11.076m² (theo hiện trạng còn 10.711,7m²) theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số 1282 QSDĐ/5.8.98 cấp ngày 05/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè và cho bà N được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, nhưng không tuyên vị trí đất mà bà N được quyền sử dụng là gồm các thửa nào, theo tờ bản đồ số mấy trong tổng diện tích 11.076m² (theo hiện trạng còn 10.711,7m²) tại “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm ông G và bà Y đại diện theo ủy quyền cho bà N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu với bà N (trong đó có ông G và bà Y), cũng không xác định được bà N sẽ nhận phần đất là vị trí nào, thuộc các thửa nào. Trong khi bị đơn Ông Trần Văn Đ là người đang quản lý toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp có yêu cầu được giữ lại sử dụng trọn thửa 198 có diện tích 3.266m² vì ông Đ đã cất nhà, đang sinh sống tại đây. Ông G, bà Y cùng thừa nhận ông Đ có cất nhà và hiện sinh sống trên thửa 198, vị trí nhà ông Đ là khoảng gần giữa toàn khu đất các bên đang tranh chấp. Ông G, bà Y đại diện cho bà N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu với bà N, cũng yêu cầu nhận trọn thửa 198 nhưng lại không đồng ý bồi hoàn giá trị nhà và hoa lợi trên đất mà ông Đ kháng cáo có yêu cầu; ông Đ thì cũng không xác định được cụ thể giá trị nhà và hoa lợi của mình là bao nhiêu.

- Tại mục số 3 phần quyết định bản án sơ thẩm tuyên: “Xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn Ch để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 11.076m² (hiện trạng còn 10.711,7m²) theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số 1282 QSDĐ/5.8.98 cấp ngày 05/8/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè. Những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn Ch bao gồm: Bà Phan Thị H (do bà Trần Thị Th, ông Trần Văn D, Trần Văn Ngh đại diện), bà Phạm Thị N, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Á, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N, bà Trần Thị V, ông Trần Văn G và bà Trần Thị Thúy V mỗi người được hưởng 1/10 giá trị di sản nêu trên”.

Xét với phần di sản thừa kế của ông Ch để lại mà bản án sơ thẩm xác định và phân chia mỗi người được hưởng 1/10 giá trị, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự chưa có ý kiến xác định và tại phần quyết định của bản án cũng không quyết định là sẽ phát mãi hay giao cho ai quản lý sử dụng toàn bộ di sản này và sẽ có nghĩa vụ hoàn lại 1/10 giá trị di sản cho các đồng thừa kế khác.

Đồng thời nếu khi người nhận di sản không thực hiện nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế theo bản án thì sẽ xử lý như thế nào.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G và bà Y đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là bà N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có cùng yêu cầu với bà N (trong đó có cả ông G và bà Y), có ý kiến đề nghị các ông bà sẽ cùng nhau hoàn lại giá trị kỷ phần mà ông Đ được hưởng theo bản án để cùng nhau trọn quyền sử dụng toàn bộ di sản; nhưng ý kiến này không được ông Đ đồng ý vì cho rằng nhà đất hiện hữu là nơi ở, sinh sống duy nhất của cả gia đình ông Đ từ trước đến nay.

[2.2] Ngoài ra, xét tại Công văn số 1899/UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè phúc đáp cho Tòa án về điều kiện tách thửa và thông tin quy hoạch đối với phần đất các bên tranh chấp, có nội dung thể hiện toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa mà các bên đang tranh chấp đều thuộc quy hoạch Nhà nước về cây xanh, đường giao thông và Ga Tiền Cảng; ... “Do đó trường hợp tách thửa đối với đất nông nghiệp hiện nay đang tạm ngưng giải quyết chờ hướng dẫn mới ...” (BL112). Như vậy tại thời điểm xét xử sơ thẩm, việc quy hoạch theo nội dung Công văn này có còn giữ nguyên hoặc có thay đổi gì không hay đã triển khai thực hiện đến đâu và việc kê khai tách thửa, đăng ký mới quyền sử dụng đất trong quy hoạch này có còn “tạm ngưng” không chưa được làm rõ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều trình bày chỉ được nghe thông tin rằng Nhà nước có quy hoạch như trên, ngoài ra không có thông tin gì khác về việc thực hiện quy hoạch. Do đó việc bản án sơ thẩm tuyên cho bà N được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất là không đảm bảo căn cứ thực hiện theo quy định pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà nội dung công văn đã thể hiện.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét nguyên đơn Bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu hủy “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do Ông Trần Văn Đ được cập nhật đứng tên, nhưng cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải chịu án phí trên giá trị quyền sử dụng đất đã được cập nhật và bản án sơ thẩm không buộc bà N chịu án phí đối phân tài sản chung bà N được chia là chưa đúng - như nội dung Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị.

[3] Xét tại “Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ” ngày 11/5/2017 thể hiện trên thửa đất 198 có căn nhà tổng diện tích khoảng 57m² do vợ chồng ông Đ tự xây cất để ở từ năm 2006, không có giấy phép (do đất thuộc quy hoạch) (BL367). Cấp sơ thẩm nhận định do ông Đ không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết đối phân giá trị căn nhà, trong khi phân chia thừa kế về giá trị quyền sử dụng đất được hưởng đều cho tất cả các đồng thừa kế là chưa giải quyết toàn

diện tranh chấp, không đảm bảo quyền và lợi ích của ông Đ; bởi ông Đ “xin được giữ lại trọn thửa 198 diện tích 3.266m²”, là bao gồm có cả căn nhà của ông Đ trên diện tích đất. Riêng về cây trái trên đất và công sức san lấp mà ông Đ kháng cáo yêu cầu xem xét là tình tiết mới phát sinh nhưng xét cần phải được giải quyết trong cùng vụ án, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các bên trình bày chưa thống nhất và không thỏa thuận được với nhau.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Trần Văn Đ và toàn bộ nội dung kháng nghị số 1256/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/01/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng cấp phúc thẩm không thể khắc phục, mà cần thiết hủy bản án sơ thẩm số 342/2020/DS-ST ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh; Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung nhằm đảm bảo việc thi hành bản án và quyền lợi của tất cả các bên tại hai cấp xét xử là phù hợp và đúng căn cứ theo quy định pháp luật.

Do hủy án sơ thẩm nên Ông Trần Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Đ được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp. Án phí dân sự sơ thẩm và các yêu cầu khác tại kháng cáo của ông Đ sẽ được xác định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/12/2009 của Chính Phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 342/2020/DS-ST ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh - Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Án phí dân sự phúc thẩm Ông Trần Văn Đ không phải chịu, ông Đ được nhận lại 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số AA/2019/0073244 ngày

29/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- TAND huyện Nhà Bè;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu (15).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Thịnh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thảo

Nguyễn Thị Lan Hương

Nguyễn Bá Thịnh